

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)

M.S.D.

M.S.D.

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	7 - 37
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty là 271.372.113.634 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 371.542.834.347 đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông	Vũ Quốc Anh	Ủy viên
Ông	Võ Thanh Tùng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Phi Hùng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

32-C...
Y
N
J
I
Ò
À
B
I
N
H
D
U
Y
E
N

Số: 0639/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 19/01/2015, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình Bày Báo cáo tài chính riêng.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373 - 2014
- 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 - 2013
- 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		957.928.091.913	1.097.216.731.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	419.301.303.545	454.271.885.931
111	1. Tiền		2.135.440.758	4.112.126.049
112	2. Các khoản tương đương tiền		417.165.862.787	450.159.759.882
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	314.100.318.000	213.623.220.907
121	1. Đầu tư ngắn hạn		318.176.180.499	223.298.829.256
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.075.862.499)	(9.675.608.349)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.110.245.531	118.897.313.895
131	1. Phải thu khách hàng		17.443.553.878	54.203.132.932
132	2. Trả trước cho người bán		15.485.207.893	48.232.058.879
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	8.407.830.172	18.688.468.496
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.04	(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho		160.977.469.270	293.388.399.015
141	1. Hàng tồn kho	V.05	162.833.415.350	293.388.399.015
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.855.946.080)	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.438.755.567	17.035.911.498
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.06	23.347.171.308	15.823.040.158
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	1.091.584.259	1.212.871.340
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.145.612.011.451	2.066.953.400.855
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		25.078.303.048	18.081.771.857
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		0	0
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.08	25.078.303.048	18.081.771.857
220	II. Tài sản cố định		733.467.978.379	705.952.333.351
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	475.068.147.984	470.515.402.893
222	- Nguyên giá		1.077.293.490.880	1.084.307.018.377
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(602.225.342.896)	(613.791.615.484)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	258.399.830.395	235.436.930.458
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.11	1.386.982.643.061	1.341.776.681.093
251	1. Đầu tư vào công ty con		856.717.910.433	714.355.078.253
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		132.997.314.001	132.997.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		398.003.312.078	497.572.983.405
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(735.893.451)	(3.148.694.566)
260	V. Tài sản dài hạn khác		83.086.963	1.142.614.554
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	83.086.963	1.142.614.554
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.103.540.103.364	3.164.170.132.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.003.794.043.393	1.163.954.666.073
310	I. Nợ ngắn hạn		756.898.867.916	931.861.965.214
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	467.660.250.520	527.807.451.945
312	2. Phải trả người bán		12.053.596.520	8.667.098.572
313	3. Người mua trả tiền trước		31.061.370.929	794.174.394
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	19.829.746.429	66.247.650.592
315	5. Phải trả người lao động		65.252.266.651	75.148.278.682
316	6. Chi phí phải trả		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	41.678.509.881	117.938.800.832
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		119.363.126.986	135.258.510.197
330	II. Nợ dài hạn		246.895.175.477	232.092.700.859
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	204.629.000.000	190.881.558.905
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.17	42.266.175.477	41.211.141.954
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.099.746.059.971	2.000.215.466.028
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2.099.746.059.971	2.000.215.466.028
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		812.958.976.333	373.962.391.264
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		117.421.065.003	135.998.206.720
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		453.020.135.812	773.908.985.221
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.103.540.103.364	3.164.170.132.101

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		39.573.297.908	41.923.672.452
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		831.719,57	2.070.993,46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	1.333.851.053.179	1.616.818.435.192
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.20	380.938.829	2.220.561.087
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.21	1.333.470.114.350	1.614.597.874.105
11	Giá vốn hàng bán	VI.22	1.143.030.052.868	1.223.889.955.551
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		190.440.061.482	390.707.918.554
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	86.011.839.835	57.695.211.547
22	Chi phí tài chính	VI.24	29.688.032.799	16.561.189.600
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>29.404.940.449</i>	<i>18.094.693.132</i>
24	Chi phí bán hàng		19.968.035.189	19.902.678.560
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		76.080.396.981	81.674.745.775
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		150.715.436.348	330.264.516.166
31	Thu nhập khác	VI.25	222.447.452.885	191.830.360.201
32	Chi phí khác	VI.26	28.593.405.394	35.729.059.157
40	Lợi nhuận khác		193.854.047.491	156.101.301.044
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		344.569.483.839	486.365.817.210
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.27	73.197.370.205	114.822.982.863
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		271.372.113.634	371.542.834.347
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	3.457	4.734

Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng
Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	1.427.424.255.108	1.727.061.112.146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(915.198.136.668)	(860.390.079.670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(400.101.754.024)	(526.247.278.031)
4. Tiền chi trả lãi	04	(29.139.643.504)	(17.629.046.916)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(102.142.087.213)	(144.274.353.540)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	434.601.570.721	785.276.131.018
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(426.846.313.986)	(998.920.483.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(11.402.109.566)	(35.123.998.284)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(78.661.970.866)	(77.288.410.015)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	145.266.987.440	181.125.819.605
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(541.650.264.422)	(504.084.829.174)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	565.840.403.562	340.079.994.642
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(112.291.625.600)	(68.242.392.770)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	112.222.960.396	2.203.200.360
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.970.991.533	52.006.569.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	149.697.482.043	(74.200.047.965)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	939.151.659.318	1.216.655.709.155
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(993.642.478.666)	(732.012.698.305)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(118.778.523.000)	(315.962.966.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(173.269.342.348)	168.680.044.600
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(34.973.969.871)	59.355.998.351
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	60	454.271.885.931	394.915.597.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.387.485	290.309
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM	70	419.301.303.545	454.271.885.931

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc

Lê Phi Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vnWebsite: www.phuruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cổng Xanh, xã Tân Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Công ty Con

Đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty liên kết, liên doanh

Đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty có hai (02) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Phương pháp xác định doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1532
TY
ẤN
SU
HÒA
BÌNH
DƯƠNG

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1.517.223.000	3.193.645.000
Tiền gửi ngân hàng	618.217.758	918.481.049
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	417.165.862.787	450.159.759.882
Cộng	419.301.303.545	454.271.885.931
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	7.526.180.499	27.482.867.549
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	310.650.000.000	195.815.961.707
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(4.075.862.499)	(9.675.608.349)
Cộng	314.100.318.000	213.623.220.907

(*) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mã chứng khoán				
GTA	0	0	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	60.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
Cộng	272.466	7.526.180.499	1.641.198	27.482.867.549

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất dao động từ 5,5 – 6,8%/năm

(***) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2014

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	596.000.000	687.087.000	(91.087.000)
SCJ	60.000	600.000.000	1.186.747.500	(586.747.500)
KBC	60.000	954.000.000	2.934.236.720	(1.980.236.720)
PVI	40.500	720.900.000	1.243.304.900	(522.404.900)
ITA	68.640	549.120.000	1.442.160.000	(893.040.000)
SHB	48	388.800	396.792	(7.992)
ACB	98	1.509.200	3.847.587	(2.338.387)
CSM	3.180	136.740.000	28.400.000	0
Cộng	272.466	3.558.658.000	7.526.180.499	(4.075.862.499)

03. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	908.725.745	1.286.412.167
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	594.221.509	144.506.732
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hoà Đắc Lắc	246.217.468	105.410.898
Phải thu về đền bù mặt bằng đường điện	0	0
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	21.029.358	1.723.470.021
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	2.850.000.000	0
Phải thu thuế TNCN của cán bộ, công nhân viên	103.862.566	0
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHYT	633.325.673	2.102.569.310
Phải thu tiền bán cây giống	0	908.687.000
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	797.184.000	9.480.376.972
Phải thu khác	73.917.441	757.688.984
Cộng	8.407.830.172	18.688.468.496

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.179.346.412)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	(30.000.000)
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	(17.000.000)
Cộng	(2.226.346.412)	(2.226.346.412)

05. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.453.590.254	5.769.486.402
Công cụ, dụng cụ	6.245.983.464	7.171.596.231
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	68.313.983.291	68.900.932.297
- Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	52.809.644.234	52.587.433.100
- Chi phí khai thác nguyên liệu	2.596.998.295	3.796.106.025
- Chi phí vườn ươm, vườn nhân	12.907.340.762	12.517.393.172
Thành phẩm	81.289.230.501	209.429.584.085
Hàng gửi đi bán	1.530.627.840	2.116.800.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	162.833.415.350	293.388.399.015

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng bổ sung giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.855.946.080 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 160.977.469.270 đồng.

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế tài nguyên	1.783.854	107.130
Thuế thu nhập cá nhân	203.291.268	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.142.096.186	15.822.933.028
Cộng	23.347.171.308	15.823.040.158

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.091.584.259	1.212.871.340
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Cộng	1.091.584.259	1.212.871.340

08. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom (*)	25.078.303.048	18.081.771.857
Cộng	25.078.303.048	18.081.771.857

(*) Thông tin chi tiết về khoản phải thu dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Lãi cho vay	25.078.303.048	7.422.144.682
- Nguồn vay Ngân hàng Eximbank	18.311.458.334	4.650.000.000
- Nguồn vay Ngân hàng Shinhanbank	6.766.844.714	2.772.144.682
Ứng vốn kinh doanh	0	10.659.627.175
Cộng	25.078.303.048	18.081.771.857

09. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Vườn cây kiến thiết cơ bản

Lãi vay dự án trồng tái canh

Các công trình khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	255.697.284.955	235.300.886.698
Lãi vay dự án trồng tái canh	2.597.226.000	0
Các công trình khác	105.319.440	136.043.760
Cộng	258.399.830.395	235.436.930.458

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty con

Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình

Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc

	Cuối năm	Đầu năm
a. Đầu tư vào Công ty con	856.717.910.433	714.355.078.253
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	593.382.839.331	593.186.609.664
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	89.638.252.908	18.868.350.819
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	138.696.818.194	67.300.117.770

b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên

Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG

b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	132.997.314.001	132.997.314.001
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	53.032.117.197
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	79.965.196.804	79.965.196.804

c. Đầu tư dài hạn khác ()**

Cổ phiếu

Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)

c. Đầu tư dài hạn khác (**)	398.003.312.078	497.572.983.405
Cổ phiếu	2.741.893.451	12.003.815.392
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	0	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	2.741.893.451	1.041.728.451

Đầu tư dài hạn khác

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh

Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011

Cho vay dài hạn (*)

Đầu tư dài hạn khác	395.261.418.627	485.569.168.013
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	17.762.076.604	129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	29.868.188	29.868.188
Cho vay dài hạn (*)	247.704.083.835	225.788.872.825

d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)

Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)

d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(735.893.451)	(3.148.694.566)
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	(2.356.966.115)
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	(735.893.451)	(791.728.451)

Cộng

Cộng	1.386.982.643.061	1.341.776.681.093
-------------	--------------------------	--------------------------

(*) Thông tin chi tiết về khoản cho vay dài hạn:

Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom

- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Eximbank

- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Shinhanbank

	Cuối năm	Đầu năm
(*) Thông tin chi tiết về khoản cho vay dài hạn:		
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom		
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Eximbank	150.000.000.000	150.000.000.000
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Shinhanbank	97.704.083.835	75.788.872.825
Cộng	247.704.083.835	225.788.872.825

() Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:**

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu	590.000	2.741.893.451	682.345	12.003.815.392
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	0	0	19.900	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	0	562.445	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	590.000	2.741.893.451	100.000	1.041.728.451
2. Đầu tư dài hạn khác		395.261.418.627		485.569.168.013
Góp vốn Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco Lào		24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG		17.762.076.604		129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh		28.465.390.000		28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011		29.868.188		29.868.188
Cho vay dài hạn		247.704.083.835		225.788.872.825
Cộng		398.003.312.078		497.572.983.405

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
GER	590.000	2.006.000.000	2.741.893.451	(735.893.451)
Cộng		2.006.000.000	2.741.893.451	(735.893.451)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

83.086.963

1.142.614.554

83.086.963**1.142.614.554****13. Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (1)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (2)

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bình Dương

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 (3)

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

412.404.000.000

492.900.138.025

106.000.000.000

42.170.000.000

114.101.000.000

105.425.000.000

0

162.170.000.000

0

0

192.303.000.000

183.135.138.025

55.256.250.520

34.907.313.920

467.660.250.520**527.807.451.945**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương gồm 2 khoản vay theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 066B13 ngày 10/09/2013; Tổng giá trị khoản vay: 100.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 56.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 6 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 5,2%/năm.
 - Hợp đồng tín dụng số 086B14 ngày 23/12/2014; Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 2 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 3,7%/năm.
- (2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương gồm 2 khoản vay theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/83574/HĐTD ngày 04/08/2014; Tổng giá trị khoản vay: 3.000.000 USD; Số dư nợ gốc 3.000.000 USD; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 6 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 2,2%/năm.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2014/83574/HĐTD ngày 21/11/2014; Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 2 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 4%/năm.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 14.048.001/2014-HĐTDHM/NHCT908-PHR ngày 29/07/2014. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Số dư nợ gốc: 192.303.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động lĩnh vực cao su phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 - 2015; Thời hạn vay: từ ngày 29/05/2014 đến ngày 13/07/2015; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không đảm bảo bằng tài sản; Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.487.205.060	2.066.186.436
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	35.107.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.342.541.369	63.931.817.437
Thuế thu nhập cá nhân	0	214.538.981
Cộng	19.829.746.429	66.247.650.592

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

15. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.971.729.960	3.876.982.087
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	67.500.000.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	537.156.850	1.580.609.350
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	422.490.062
Phải trả thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.144.725.111	5.028.715.925
Phải trả tiền thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	0	1.714.790.120
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	0
Phải trả tiền ký quỹ đầu thầu cây cao su thanh lý	5.000.000.000	8.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	996.774.976	731.478.031
Phải trả tiền ăn giữa ca	1.635.645.323	1.649.912.563
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	932.184.475	932.184.475
Phải trả, phải nộp khác	302.799.984	439.246.224
Cộng	41.678.509.881	117.938.800.832

16. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	204.629.000.000	190.881.558.905
- Ngân hàng Shinhanbank - CN Bình Dương (1)	0	40.881.558.905
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 4 TP. HCM (2)	24.629.000.000	0
- Ngân hàng Eximbank - CN Bình Dương (3)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng Quốc tế VIB (4)	30.000.000.000	0
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	204.629.000.000	190.881.558.905

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 130000148124 ngày 25/12/2012; Khế ước vay số 730-000-070268(7) ngày 07/01/2014; Mục đích vay: Góp vốn dự án Campuchia; Thời hạn vay: 23 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với tổng giá trị khoản vay 33.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 24.629.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su năm 2013"; Thời hạn vay: 7 năm; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín dụng không có bảo đảm. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013; Số dư nợ gốc: 150.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác cao su tại Campuchia; Thời hạn vay: 10 năm; Lãi suất vay: 8,95%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m².

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 với tổng giá trị khoản vay 100.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc: 30.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án đầu tư tái canh vườn cây cao su tại Bình Dương, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014, năm 2015; Thời hạn vay: 6 năm; Lãi suất vay: 7,2%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m².

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	35.909.160.679	35.515.725.749
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.357.014.798	5.695.416.205
Cộng	42.266.175.477	41.211.141.954

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu – Chi tiết xem phụ lục 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	117.735.070.500	235.470.141.000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.809.953</i>	<i>2.809.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.490.047</i>	<i>78.490.047</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phần

e. Phân phối lợi nhuận

Chi tiết phân phối lợi nhuận năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	773.908.985.221	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	271.372.113.634	(2)
Tăng lợi nhuận do hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính	18.577.141.717	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	18.745.115.253	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	1.082.603.355.825	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(629.583.220.013)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm nay	(117.735.070.500)	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(438.996.585.069)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(72.851.564.444)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	453.020.135.812	(10) = (5) + (6)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.325.368.157.851	1.605.142.611.714
Doanh thu bán hàng hóa	8.482.895.328	11.675.823.478
Cộng	1.333.851.053.179	1.616.818.435.192
20. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	105.300.000	0
Thuế xuất khẩu	275.638.829	2.220.561.087
Cộng	380.938.829	2.220.561.087
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.324.987.219.022	1.602.922.050.627
Doanh thu bán hàng hóa	8.482.895.328	11.675.823.478
Cộng	1.333.470.114.350	1.614.597.874.105
22. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.132.828.703.401	1.212.238.494.891
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.345.403.387	11.651.460.660
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.855.946.080	0
Cộng	1.143.030.052.868	1.223.889.955.551

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.735.310.492	28.602.332.009
Doanh thu thanh lý khoản đầu tư	23.286.439.604	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.533.185.000	26.403.424.130
Lãi bán ngoại tệ	0	340.030.413
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.350.412.892	1.416.584.666
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	106.491.847	932.840.329
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>86.011.839.835</u>	<u>57.695.211.547</u>

24. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	29.404.940.449	18.094.693.132
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.058.469.851	784.230.098
Lỗ do bán ngoại tệ	0	11.335.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.740.664.268	5.079.314.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.496.505.196	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.012.546.965)	(7.527.035.249)
Chi phí tài chính khác	0	118.651.160
Cộng	<u>29.688.032.799</u>	<u>16.561.189.600</u>

25. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	143.370.154.436	175.667.219.900
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	6.748.287.104	5.714.393.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	364.181.819
Thu nhượng bán vật tư, nguyên liệu	449.293.375	198.072.000
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	5.092.825.000	8.683.192.972
Thu tiền quỹ BHXH bồi thường thiệt hại cây cao su	0	498.359.346
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	64.097.369.834	0
Thuế môi trường được hoàn	2.480.000.000	0
Thu nhập khác	209.523.136	704.941.164
Cộng	<u>222.447.452.885</u>	<u>191.830.360.201</u>

26. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	27.853.647.492	35.435.311.169
Các khoản chi nộp phạt vi phạm hành chính	0	19.368.647
Chi phí thanh lý vườn cây xây dựng cơ bản	514.364.081	0
Chi phí khác an ninh quốc phòng	0	0
Chi phí khác	225.393.821	274.379.341
Cộng	<u>28.593.405.394</u>	<u>35.729.059.157</u>

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Ghi chú</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	344.569.483.839	(1)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.679.020.276	(2)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(13.533.185.000)	(3)=(1)+(2)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	332.715.319.115	(4) = (1) + (2) + (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	(5)
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	<u>73.197.370.205</u>	(a) = (5) x (4)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	63.931.817.437	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm trước	(18.644.559.060)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(102.142.087.213)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	<u>16.342.541.369</u>	(e)=(a)+(b)+(c)+(d)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	271.372.113.634	371.542.834.347
b. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	0
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	271.372.113.634	371.542.834.347
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	78.490.047	78.490.047
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.457	4.734

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	572.106.243.978	629.104.912.476
Chi phí nhân công	449.095.192.142	531.266.679.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.205.859.453	37.497.706.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.309.631.150	33.609.630.669
Chi phí khác bằng tiền	66.675.258.876	82.336.990.691
Cộng	<u>1.154.392.185.599</u>	<u>1.313.815.919.226</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	419.301.303.545	454.271.885.931	419.301.303.545	454.271.885.931
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.705.894.717.011	1.568.224.204.915	1.701.082.961.061	1.555.399.902.000
Các khoản đầu tư dài hạn	1.387.718.536.512	1.344.925.375.659	1.386.982.643.061	1.341.776.681.093
Các khoản đầu tư ngắn hạn	318.176.180.499	223.298.829.256	314.100.318.000	213.623.220.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.929.687.098	90.973.373.285	48.703.340.686	88.747.026.873
Cộng	2.176.125.707.654	2.113.469.464.131	2.169.087.605.292	2.098.418.814.804
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	672.289.250.520	718.689.010.850	672.289.250.520	718.689.010.850
Phải trả cho người bán, phải trả khác	53.732.106.401	126.605.899.404	53.732.106.401	126.605.899.404
Phải trả cho người lao động	65.252.266.651	75.148.278.682	65.252.266.651	75.148.278.682
Cộng	791.273.623.572	920.443.188.936	791.273.623.572	920.443.188.936

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	527.807.451.945	40.881.558.905	150.000.000.000	718.689.010.850
Phải trả cho người bán, phải trả khác	126.605.899.404	0	0	126.605.899.404
Phải trả người lao động	75.148.278.682	0	0	75.148.278.682
Cộng	729.561.630.031	40.881.558.905	150.000.000.000	920.443.188.936
Số cuối năm				
Vay và nợ	467.660.250.520	0	204.629.000.000	672.289.250.520
Phải trả cho người bán, phải trả khác	53.732.106.401	0	0	53.732.106.401
Phải trả người lao động	65.252.266.651	0	0	65.252.266.651
Cộng	586.644.623.572	0	204.629.000.000	791.273.623.572

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mù cao su	39.200.930.349
	Thu tiền bán mù cao su	39.032.010.147
	Phí ủy thác xuất khẩu	177.408.000
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	52.015.767.934
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	54.599.813.749
	Cần trừ công nợ bán cây cao su thanh lý và mua pallet	6.822.366.100
	Cổ tức được chia	3.500.000.000
	Mua công cụ dụng cụ	6.810.420.100
	Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ	1.254.955.900
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	628.714.777
	Thu tiền bảo hiểm các loại	140.000.000
	Phải thu về ứng vốn kinh doanh	36.682.306.820
	Phải thu về tiền lãi cho vay	17.552.306.823
	Đầu tư vào công ty con	10.731.229.667
	Chuyển tiền vay sang đầu tư dự án	10.535.000.000
	Chi hộ tiền khen thưởng kết quả HDKD	40.000.000
	Phải trả tiền thưởng của Tập đoàn cho BLĐ công ty	20.000.000

Bên liên quan (tiếp theo)	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắc Lắc	Phải thu bảo hiểm các loại	140.806.570
	Đầu tư vào công ty con	71.396.700.424
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Đầu tư vào công ty con	70.769.902.089
	Phải thu tiền đền bù đất	24.345.956.034
	Thu tiền đền bù đất	24.345.956.034
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	39.751.413.800
	Thu tiền đền bù đất	48.434.606.772
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	Thanh toán tiền bảo hành các công trình XD CB	72.709.902

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Công nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền ứng trước bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	4.602.262.465
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	594.221.509
	Phải thu lãi cho vay	25.078.303.048
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắc Lắc	Phải thu bảo hiểm các loại	246.217.468
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	797.184.000

Công nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về Cổ phần hóa	283.122.320
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền mua công cụ, dụng cụ	517.611.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	75.740.000
Số phải trả trong năm	456.000.000	472.260.000
Số đã trả trong năm	(342.000.000)	(548.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	114.000.000	0
Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.664.534.407	1.378.735.600
Tiền thưởng	0	85.609.000
Cộng	1.664.534.407	1.464.344.600

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19 tháng 01 năm 2015.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng



Phu lục : 01

BẢNG THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	191.183.262.454	68.320.869.741	47.291.991.872	599.432.191	776.911.462.119	1.084.307.018.377
Mua trong năm		2.958.607.607	545.454.545			3.504.062.152
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.115.130.272				46.413.219.525	59.528.349.797
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán					(70.045.939.446)	(70.045.939.446)
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	204.298.392.726	71.279.477.348	47.837.446.417	599.432.191	753.278.742.198	1.077.293.490.880
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	101.135.972.186	54.174.667.771	35.347.696.872	403.305.676	422.729.972.979	613.791.615.484
Khấu hao trong năm	11.001.496.866	2.608.278.478	2.851.553.001	75.161.820	15.109.135.098	31.645.625.263
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán					(43.211.897.851)	(43.211.897.851)
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	112.137.469.052	56.782.946.249	38.199.249.873	478.467.496	394.627.210.226	602.225.342.896
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	90.047.290.268	14.146.201.970	11.944.295.000	196.126.515	354.181.489.140	470.515.402.893
Tại ngày cuối năm	92.160.923.674	14.496.531.099	9.638.196.544	120.964.695	358.651.531.972	475.068.147.984

Phụ lục: 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	300.062.930.972	117.421.065.003	786.044.319.035	1.919.874.197.833
Tăng trong năm trước	0	0	73.899.460.292	18.577.141.717	371.542.834.347	464.019.436.356
Lãi trong năm trước			73.899.460.292	18.577.141.717	371.542.834.347	92.476.602.009
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	(383.678.168.161)	(383.678.168.161)
Giảm trong năm trước					(92.476.602.009)	(92.476.602.009)
Phân phối lợi nhuận					(235.470.141.000)	(235.470.141.000)
Chia cổ tức					(55.731.425.152)	(55.731.425.152)
Trích quỹ KT, PL	813.000.000.000	(96.654.117.177)	373.962.391.264	135.998.206.720	773.908.985.221	2.000.215.466.028
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	373.962.391.264	135.998.206.720	773.908.985.221	2.000.215.466.028
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	373.962.391.264	135.998.206.720	773.908.985.221	2.000.215.466.028
Tăng trong năm	0	0	438.996.585.069	0	308.694.370.604	747.690.955.673
Lãi trong năm			438.996.585.069		271.372.113.634	271.372.113.634
Phân phối lợi nhuận					438.996.585.069	438.996.585.069
Tăng khác					37.322.256.970	37.322.256.970
Giảm trong năm nay	0	0	0	(18.577.141.717)	(629.583.220.013)	(648.160.361.730)
Giảm khác				(18.577.141.717)		(18.577.141.717)
Trích quỹ đầu tư PT					(438.996.585.069)	(438.996.585.069)
Trả cổ tức					(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Trích quỹ KT, PL					(72.851.564.444)	(72.851.564.444)
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	812.958.976.333	117.421.065.003	453.020.135.812	2.099.746.059.971